

Danh mục gói thầu: Vật tư sửa chữa cho các khoa, phòng

(Kèm theo Công văn số 973 /YCBG-BVBT ngày 28 tháng 4 năm 2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng keo đen lớn	0.12mm x 18mm x 20Y (hoặc 0.13mm x 19mm)	Cuộn	230
2	Bóng led 1,2m	Led 18 W bóng dài	Cái	500
3	Bóng led 12w	Led 12 W bóng tròn	Cái	100
4	Bóng led 5w	Led 5 W bóng tròn	Cái	100
5	Bóng led tròn 20W	Led 20 W bóng tròn	Cái	150
6	Bóng led tròn 50W	Led 50 W bóng tròn	Cái	70
7	Công tắc điện na nhỏ	Công tắc na nhỏ	Hộp	60
8	Cô quạt đứng	Cô quạt đứng	Cái	100
9	Cánh quạt trục khuyết	Cánh quạt lifan	Cái	100
10	Dây điện đôi cadivi	(2x32)	Cuộn	15
11	Dây điện đôi cadivi	(1,5)	Cuộn	5
12	Dây điện đôi cadivi	(2,5)	Cuộn	20
13	Dây điện đơn cadivi	(4,0)	Cuộn	10
14	Dây điện đôi Cadivi	(Ø 3.0)	Cuộn	1
15	Dây điện đôi Cadivi	(Ø2.5)	Cuộn	1
16	Dây điện đơn Cadivi	(Ø2.5)	Cuộn	1
17	Dây cáp điện	Cáp 5.0	Cuộn	5
18	Dây cáp điện	Cáp 6.0	Cuộn	5
19	Dây cáp điện	Cáp 7.0	Cuộn	5
20	Bạc+ Cốt quạt	bạc, rôto (cốt)	Bộ	200
21	Đế nối đơn na	Đế nối Đế gắn các thiết bị điện	Cái	100
22	Đế nối đôi na	Đế nối Đế gắn các thiết bị điện	Cái	50
23	Mũi khoan đa năng	Mũi khoan	Hộp	5
24	Máng đèn 1m2	Máng đèn led	Cái	50
25	Phích cái	Phích âm	Cái	130
26	Phích cắm	Phích dương	Cái	180
27	Ga máy lạnh	R22	Bình	4
28	Ga máy lạnh	R410	Bình	3
29	Ga máy lạnh	R310	Bình	3
30	Thang nhôm	Thang chữ A (Thang rút) 3m	Cái	2
31	Thang nhôm	Thang chữ A (Thang rút) 4m	Cái	2
32	Tuốc nô vít	vặn ốc	Cái	15
33	Silicon A300	keo dán	Cái	120

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
34	Kèm điện	Kèm (đúc)	Cái	15
35	Kèm cắt	Kèm (đúc)	Cái	13
36	Kèm mũi nhọn	Kèm (đúc)	Cái	12
37	Tắc ke 5 phân	Tắc nhựa	Bị	110
38	Ắc quy đèn sạc	Ắc quy đèn sạc 6v- 12A	Bình	40
39	Đồng hồ đo đa năng	đồng hồ (Nhật)	Cái	1
40	Đồng hồ AP kèm	đồng hồ (Nhật)	Cái	1
41	Tê PVC 21	Tê 21	Cái	50
42	Tê PVC27	Tê 27	Cái	30
43	Nồi PVC 27/21	Nồi 27/21	Cái	10
44	Bộ xả lavabo	Bộ xả lavabo inox	Cái	20
45	Vòi rửa chén	Vòi cổ cò	Cái	20
46	Ống PVC 21	Ống nhựa 21	Mét	40
47	Ống PVC 27	Ống nhựa 27	Mét	30
48	Ống PVC 34	Ống nhựa 34	Mét	54
49	Keo dán	Keo dán ống nước	Hộp	13
50	Ống PVC 42	Bằng nhựa ø 42	Mét	30
51	Ống PVC 49	Ống nhựa 49	Mét	30
52	Ống PVC 60	Ống nhựa 60	Mét	38
53	Ống PVC 90	Ống nhựa 90	Mét	50
54	Ống 114	Bằng nhựa ø 114	Mét	50
55	Cổ PVC 49	Cổ nhựa 49	Cái	30
56	Cổ PVC 90	Cổ nhựa 90	Cái	30
57	Cổ PVC 76	Cổ nhựa 76	Cái	10
58	Cổ PVC 114	Cổ nhựa 114	Cái	30
59	Ống PVC 76	Ống nhựa 76	cây	6
60	Racco PVC 114	2 đầu nối	Cái	10
61	Nồi nhựa 34/21	Nồi nhựa 21	Cái	10
62	Phao cơ 60	Van phao nhựa 60	Cái	2
63	Lưới cửa	Lưới cửa 2 mặt	Cái	30
64	Cần gạt xả cầu	Cần gạt xả cầu	Cái	20
65	CB 150A	Cầu dao điện	Cái	10
66	CB 100A	Cầu dao điện	Cái	10
67	CB 20A	Cầu dao điện	Cái	50
68	CB 30A cóc	Cầu dao điện	Cái	50
69	CB 40A cóc	Cầu dao điện	Cái	50
70	CB 225A MCB	Cầu dao điện	Cái	5
71	CB 50A	Cầu dao điện	Cái	10

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
72	Chụp CB(hộp CB)	Hộp bảo vệ cầu dao điện	Cái	50
73	Chuyển hướng quạt	Bộ chuyển hướng quạt	Cái	200
74	Co 21	Bảng nhựa ø 21 (Co Phi 21)	Cái	40
75	Co 27	Bảng nhựa ø 27 (Co Phi 27)	Cái	30
76	Co 42	Bảng nhựa ø 42 (Co Phi 42)	Cái	40
77	Co 60	Bảng nhựa ø 60 (Co Phi 60)	Cái	40
78	Cọc số 2	dài >5cm	Cây	70
79	Co đồng 27	Bảng đồng ø 27 răng ngoài và răng trong	Cái	20
80	Co 34	Bảng đồng ø 34 răng ngoài và răng trong	Cái	30
81	Co răng trong 21	Bảng đồng ø 21răng ngoài và răng trong	Cái	20
82	Cọc xả bồn cầu	Dùng cho bồn chứa nước	Cái	40
83	Con tắc	02 công tắc + 01 ổ cắm Loại nổi	Cái	30
84	Co nối nhanh dây hơi	Ống hơi phi 8	Cái	30
85	Đầu nối 42	Bảng nhựa ø 42	Cái	30
86	Đầu nối 60	Bảng nhựa ø 60	Cái	30
87	Dây cấp nước	Dây cấp nước 1,5m dùng cho Lavabo	Sợi	50
88	Dây điện 24/2	100 mét/cuộn Dây điện đôi 2 x 24 (100 mét/cuộn)	Cuộn	20
89	Dây hơi	ống hơi phi 16	Mét	60
90	Dây hơi	ống hơi phi 8		55
91	Dây xịt hơi phi 8	Dây ống hơi phi 8	Cuộn	2
92	Dây loa 200T	cuộn/ 80 m Size 12mm, 5 mét/dây	Cuộn	2
93	Dimer quạt (vuông)	Loại nổi, 500W	Hộp	15
94	Dimmer quạt (tròn)	Loại nổi, 500W	Hộp	15
95	Dimer đèn		Cái	30
96	Đuôi đèn 1,2m	Loại đèn 1,2 m	Bộ	100
97	Đuôi đèn tròn	Treo hoặc thả	Cái	100
98	Lưới cắt sắt	15 cm	Cái	12
99	Luppe LD 114 (Robin)	ø 114	Cái	4
100	Luppe 114	ø 114 Luppe máy bơm nước	Cái	4
101	Mặt nạ âm 2 lỗ	Đề gắn các thiết bị điện	Cái	100
102	Mặt nạ âm 3 lỗ	Mặt nạ na	Hộp	50
103	Mỡ bôi trơn	Dùng để bôi trơn	Hộp	55

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
104	Nồi nhanh dây hơi	Ổng hơi phi 8	Mét	30
105	Nẹp vuông 2P	Nẹp dây điện 1,7m/cây	Cây	300
106	Nồi răng trong 60	ø 60	Cái	20
107	Ổ cắm dài	4 lỗ cắm	Cái	5
108	Ổ cắm dài	6 lỗ cắm	Cái	20
109	Ổ cắm điện tròn	4 lỗ cắm, dài 15 m	Cái	2
110	Ổ quay 5m loại tốt	dài 5 mét Ổ quay 06 lỗ cắm	Cái	2
111	Ổng xả ruột gà	Bằng nhựa	Sợi	40
112	Phao điện	Dùng để ngắt nước tràn	Bộ	5
113	Phễu lọc rác	15cm	Cái	30
114	Phễu lọc rác	20 cm	Cái	30
115	RP7	Chai xịt ri xet	Chai	105
116	Ruột vòi Lavabo	Bằng đồng	Cái	40
117	Tê 34	Nhựa ø 34	Cái	20
118	Trục chuyển hướng quạt tường	Nhông đảo hướng	Cây	200
119	Tụ nhôm 30M	Dùng sửa lọc máy lạnh MF	Cái	50
120	Tụ nhôm 40M	Dùng sửa lọc máy lạnh MF	Cái	50
121	Tụ nhôm 50M	Dùng sửa lọc máy lạnh MF	Cái	50
122	Tụ quạt 2M-400W	Dùng sửa quạt	Cái	300
123	Tumpo	Quần vòi nước	Cuộn	110
124	Van nhựa LD 21	Bằng nhựa ø 21	Cái	40
125	Van nhựa LD 27	Bằng nhựa ø 27	Cái	20
126	Van nhựa LD 34	Bằng nhựa ø 34	Cái	10
127	Van nhựa LD 42	Bằng nhựa ø 42	Cái	5
128	Van nhựa LD 60	Bằng nhựa ø 60	Cái	10
129	Vòi đồng 21	đồng ø 21	Cái	50
130	Vòi Lavabo	Bằng Inox xi	Cái	20
131	Xả bồn cầu	Xả bồn cầu	Bộ	10
132	Xả bồn rửa chén	Xả bồn rửa chén	Bộ	20
133	Động cơ quạt	Động cơ quạt	Bộ	300
134	Dây rút	20cm	Bị	40
135	Dây rút	30cm	Bị	40
136	Dây rút	40cm	Bị	40
137	Ổ cắm na nhỏ	Ổ cắm điện	Hộp	150
138	Khoan vít	Bán ốc vít	Cái	4
139	Chìa khóa yeti	Chìa khóa yeti	Bộ	3
140	Bộ tuýp yeti	Bộ tuýp yeti	Bộ	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
141	Vòi xịt vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh	Bộ	20
142	Ống nước phi 21	Ống tưới cây phi 21(bình minh)	Mét	300
143	Bản lề góc	Bản lề góc	Cặp	100
144	Rive	Rive	Kg	20
145	Chốt cửa	Chốt cửa	Cái	50
146	Béc phi 21	Béc tưới cây phi 21	Cái	60
147	Mũi khoan	Mũi khoan khoan tường	Cái	40
148	Kiểm	Kiểm các loại	Cái	8
149	Tua vít	Tua vít	Cái	9
150	Quạt trần	Hiệu Mỹ Phong	Cây	20
151	Quạt treo tường	Hiệu LIFAN	Cây	200
152	Két nước treo nhựa	Hiệu KAG	Cái	5
153	Khóa 5F	Khóa chìa	Cái	30
154	Khóa 6F	Khóa chìa	Cái	30
155	Khóa sò màu sữa	Khóa cửa lùa	Cái	200
156	Khóa cửa	Khóa cửa tay nắm tròn	Cái	30
157	Bát khóa	Bát khóa cửa	Cặp	100
158	Bánh xe cửa sô	Bánh xe cửa sô	Cái	200
159	Xà beng	Xà beng	Cái	2
160	Búa	Búa đóng đinh	Cái	3
161	Xi rô	Xi rô đục bê tông	Cái	5
162	Ốc vít các loại	Ốc vít các loại	Kg	40
163	Bít 21	Bình Minh	Cái	10
164	Lợi 21	Bình Minh	Cái	10
165	Giảm 27-21	Bình Minh	Cái	10
166	Đinh móc 21	Bịch /100	Bịch	1
167	Bít 34	Bình Minh	Cái	10
168	Nối răng trong 34	Nối răng trong 34 (răng đồng)	Cái	35
169	Nối răng ngoài 34	Nối răng ngoài 34 (răng đồng)	Cái	35
170	Nối răng trong 27	Nối răng trong 27 (răng đồng)	Cái	15
171	Nối răng ngoài 27	Nối răng ngoài 27 (răng đồng)	Cái	15
172	Lợi ống 42	Lợi ống 42	Cái	10
173	Nối răng trong 42	Nối răng trong 42	Cái	10
174	Nối răng ngoài 42	Nối răng ngoài 42	Cái	10
175	Nối ống 49	Nối ống 49	Cái	10
176	Lợi ống 49	Lợi ống 49	Cái	10
177	Nối ống 90	Nối ống 90	Cái	15
178	Nối ống 114	Nối ống 114	Cái	15

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
179	Khung cửa sắt	Khung gắn lưới cửa sắt	Cái	2
180	Dây hơi phi 10	Dây hơi phi 10 loại tốt	m	30
181	Dây hơi phi 12	Dây hơi phi 12 loại tốt	m	30
182	Nồi hơi phi 10	Nồi hơi phi 10 loại tốt	Cái	20
183	Cơ hơi phi 10	Cơ hơi phi 10 loại tốt	Cái	20
184	Nồi hơi phi 12	Nồi hơi phi 12 loại tốt	Cái	10
185	Cơ hơi phi 12	Cơ hơi phi 12 loại tốt	Cái	10
186	Nồi thăng hơi	Nồi thăng hơi phi 12	Cái	5
187	Nồi thăng hơi	Nồi thăng hơi phi 10	Cái	5
188	Cào cỏ	Cào cỏ răng dài 20 cm	Cái	2
189	Cuốc	Cuốc đất	Cái	2
190	Xẻng	Xẻng có cán	Cái	5
191	Bay	Bay tô hồ	Cái	10
192	Máy cắt cỏ	Máy cắt cỏ loại tốt	Cái	1
193	Máy cửa	Máy cửa xăng loại tốt	Cái	1
194	Cát	Cát xây, cát tô	M3	10
195	Gạch	Gạch thẻ, gạch ống	Viên	2,000
196	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1	Bao	30
197	Xi măng trắng	Xi măng trắng	Bao	5
198	Đá 1x2	Đá 1x2	M3	3
199	Sắt phi 8	Sắt phi 8	Kg	200
200	Sắt phi 6	Sắt phi 6	Kg	100
201	Dây kẽm	Dây kẽm	Kg	20
202	Bột trét	Bột trét tường	Bao	5
203	Sơn trắng	Sơn tường nội, ngoại thất loại lớn	Thùng	10
204	Sơn màu	Sơn tường nội, ngoại thất loại lớn	Thùng	10
205	Xe rửa	Xe rửa dây đồ	Cái	2
206	Lưới lan	Lưới lan loại tốt	M	100
207	Lưới B40	Lưới B40	M	100
208	Máy cắt	Máy cắt (pin)	Cái	1
209	Dao cắt cỏ	Dao cắt cỏ thép	Lưỡi	10
210	Cước cắt cỏ	Cước cắt cỏ trắng 3 ly	Kg	7
211	Thang tre tầm vông	Dài 6m	Cái	1
212	Bánh xe rửa	Bánh xe rửa	Bộ	2
213	Rựa	Rựa dài có cán	Cái	2
214	Kéo cắt tia cành	Kéo cắt tia cành cây trên cao có cán	Cái	1
215	Kéo cắt cỏ	Kéo cắt cỏ loại tốt	Cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/quy cách và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng
216	Kiểm cắt sắt	Kiểm cắt sắt phi 8	Cái	1
217	Kéo cắt ống nước	Kéo cắt ống nước	Cây	2
218	Súng bắn silicon	Súng bắn silicon loại tốt	Cây	2
219	Mỡ bôi chịu nhiệt	Mỡ bôi chịu nhiệt loại tốt	Tuýt	50
220	Mô lét	Mô lét ch	Cây	2
221	Mô lét răng	Mô lét răng	Cây	1
222	Mô lét xích	Mô lét xích	Cây	1
223	Kính bảo hộ trắng trong	Đeo cắt cỏ	Cái	4
224	Thụt bồn cầu	Thụt bồn cầu loại tốt	Cây	10
225	Đá mài nhám	Đĩa nhám xếp 10 m m	Cái	45
226	Đĩa 03 cạnh	Đĩa 03 cạnh loại nhỏ	Cái	5
227	Búa tạ	Búa tạ 5 kg	Cái	1
228	Đĩa cắt sắt	10 cm	cái	30
229	Đĩa mài sắt	10 cm	cái	30
230	Bình sơn xịt	màu bạc	chai	15
231	Bình sơn xịt	màu xanh	chai	15
232	Chi hàn linh kiện Ø 0,8mm	250g/ 1 cuộn	cuộn	5
233	Mô hàn xung		cây	2
234	Cuộn hàn inox không dùng khí	Dùng cho máy hàn MIG Ø 0,8mm (5kg/ 1 cuộn)	cuộn	2
235	Cuộn hàn inox không dùng khí	Dùng cho máy hàn MIG Ø 1,0mm (5kg/ 1 cuộn)	cuộn	2
236	Bánh xe	Đường kính 100 mm (xoay)	cái	100
237	Bánh xe	Đường kính 100 mm (xoay có khóa)	cái	100
238	Bánh xe	Đường kính 75 mm (xoay)	cái	100
239	Bánh xe	Đường kính 75 mm (xoay có khóa)	cái	100
240	Bánh xe	Đường kính 50 mm (xoay)	cái	100
241	Bánh xe	Đường kính 50 mm (xoay có khóa)	cái	100
242	Bánh xe	Đường kính 150 mm (xoay)	cái	100
243	Bánh xe	Đường kính 150 mm (xoay có khóa)	cái	100
244	Bánh xe	Đường kính 130 mm (xoay)	cái	100
245	Bánh xe	Đường kính 130 mm (xoay có khóa)	cái	100